



xīn suì

心碎

adjective / verb phrase · heartbroken

Example Sentences

Tīng dào zhè ge xiāo xī tā xīn suì le
听到这个消息，她心碎了。

Hearing this news, she was heartbroken.

Tā xīn suì de lí kāi le jiā xiāng
他心碎地离开了家乡。

He left his hometown heartbroken.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心													
碎	碎	碎	碎	碎	碎	碎	碎	碎	碎	碎									
碎	碎	碎	碎	碎															